

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
ĐIỀU CHỈNH MỨC PHÍ TỪ NGÀY 01/7/2025 ĐẾN NGÀY 31/12/2026
THEO THÔNG TƯ SỐ 64/2025/TT-BTC NGÀY 30/6/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông báo số: /TB-SYT ngày /7/2025 của Sở Y tế)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
I	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh			
1	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Phí (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh): I. Trường hợp 1: 1.500.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ.	Phí (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh): I. Trường hợp 1: 750.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 5.250.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh,	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
		b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ.	chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ.	
2	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ	Phí: 430.000 đồng/hồ sơ	Phí 215000 đồng/hồ sơ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
	sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng			
3	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (<i>sửa đổi bổ sung Cơ quan giải quyết</i>)	Phí: - 150.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 1,2,12,15,16,17) - 430.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14)	Phí: - 75.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 1,2,12,15,16,17) - 215.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14)	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
4	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm	Phí: 430.000 đồng/hồ sơ	Phí: 215.000 đồng/hồ sơ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
	lý lâm sàng (<i>sửa đổi bổ sung Cơ quan giải quyết</i>)			
5	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Phí: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ	Phí: - Bệnh viện: 5.250.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000 đồng/hồ sơ - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
6	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Phí: 1.500.000 đồng/hồ sơ (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)	Phí: 750.000 đồng/hồ sơ (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
		Phí (<i>không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về</i>	Phí (<i>không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có</i>	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
7	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	<i>địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh):</i> I. Trường hợp 1: 1.500.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng	<i>sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh):</i> I. Trường hợp 1: 750.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 5.250.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
		chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. c) Giảm bớt danh mục kỹ thuật: Không thu phí.	khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ. c) Giảm bớt danh mục kỹ thuật: Không thu phí.	
II	Lĩnh vực Y dược cổ truyền			
8	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Phí: 2.500.000	Phí: 1.250.000	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
9	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Phí: 2.500.000	Phí: 1.250.000	
10	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Phí: 2.500.000	Phí: 1.250.000	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
III	Lĩnh vực trang thiết bị y tế			
11	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	Phí: 3.000.000 đồng/1 hồ sơ	Phí: 1.500.000 đồng/1 hồ sơ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
12	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B	Phí: - Thẩm định công bố thiết bị y tế loại A: 1.000.000 đồng/1 hồ sơ; - Thẩm định công bố thiết bị y tế loại B: 3.000.000 đồng/1 hồ sơ	Phí: - Thẩm định công bố thiết bị y tế loại A: 500.000 đồng/1 hồ sơ; - Thẩm định công bố thiết bị y tế loại B: 1.500.000 đồng/1 hồ sơ	
13	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực thiết bị y tế: 3.000.000 đồng/1 hồ sơ	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực thiết bị y tế: 1.500.000 đồng/1 hồ sơ	
IV	Lĩnh vực An toàn và Dinh dưỡng			
14	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Phí: 1.000.000	Phí: 500.000	Theo quy định tại Thông tư số 67/2021/TT-BTC
15	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm Dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	Phí: 1.100.000	Phí: 550.000	
16	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn	- Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 500.000 đồng/lần/cơ sở	- Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 250.000	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
	uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	- Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng /lần/cơ sở - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000	đồng/lần/cơ sở - Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 1.250.000 đồng/lần/cơ sở - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 350.000 đồng /lần/cơ sở - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 500.000	Theo quy định tại Thông tư số 67/2021/TT-BTC
17	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Phí: 1.500.000	Phí: 750.000	
18	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Phí: 1.500.000	Phí: 750.000	
19	Chỉ định cơ sở kiểm	Phí: 28.500.000	Phí: 14.250.000	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
	nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước			
20	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phí: 20.500.000	Phí: 10.250.000	
21	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phí: 28.500.000	Phí: 14.250.000	
22	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu Chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	Phí: 28.500.000	Phí: 14.250.000	Theo quy định tại Thông tư số 67/2021/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
23	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	Phí: 1.000.000	Phí: 500.000	
V	Lĩnh vực Phòng bệnh			
24	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	Phí: 9.000.000 VNĐ	Phí: 4.500.000 VNĐ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
25	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	Phí: 9.000.000 VNĐ	Phí: 4.500.000 VNĐ	
26	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	Phí: 9.000.000 VNĐ	Phí: 4.500.000 VNĐ	
27	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	Phí: 9.000.000 VNĐ	Phí: 4.500.000 VNĐ	
	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng,	Phí: Trường hợp 1: Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới:	Phí: Trường hợp 1: Phí thẩm định đăng ký lưu hành	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
	diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	11.000.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp 2: Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 3.500.000 đồng/hồ sơ.	mới: 5.500.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp 2: Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 1.750.000 đồng/hồ sơ.	
28	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 4.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
29	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 2.500.000 đồng/hồ	Phí: 1.250.000 đồng/hồ	
30	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 5.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 2.500.000 đồng/hồ sơ.	
31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa	Phí: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 3.500.000 đồng/hồ sơ.	Phí: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 1.750.000 đồng/hồ	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
	điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	- Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 2.500.000 đồng/hồ sơ.	sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 1.250.000 đồng/hồ sơ.	
32	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 2.500.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.250.000 đồng/hồ sơ.	
33	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	Phí: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 3.500.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 2.500.000 đồng/hồ sơ	Phí: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 1.750.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 1.250.000 đồng/hồ sơ	
34	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y	Phí: 2.500.000 đồng/lần	Phí: 1.250.000 đồng/lần	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
	tế			
35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	
36	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	
37	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	
38	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Mức phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2026 theo thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	Ghi chú
	với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu			
39	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
40	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	